h hinelearn

HSK 2 · NGỮ PHÁP · SỔ BÀI TẬP

Sổ bài tập *Ngữ pháp HSK 2*

Chặng 2 · Bổ ngữ: kết quả, mức độ, hướng

yǔfǎ liànxícè
语法 练习册

Làm cùng Hine, du học sinh người Huế vừa sang Thượng Hải. Mỗi bài một trang mẫu câu và một trang bài tập. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

6	10	1/6	✓
bài trong sổ	mẫu câu	chặng	đáp án in ngược

Cách dùng sổ

1. Học bài trên web trước — mỗi bài có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bằng bút chì, không nhìn trang mẫu câu.
3. Lật ngược sổ dò đáp án, ghi điểm vào ô tự chấm.
4. Cuối chặng: cắt bảng tổng hợp mẫu câu kẹp vào sách.

Lộ trình

- ☐ **Bài 7** Viết sai rồi!
- ☐ **Bài 8** Bạn nói nhanh quá
- ☐ **Bài 9** Ba chữ de
- ☐ **Bài 10** Xuống lấy đồ đi!
- ☐ **Bài 11** Mang ra đây
- ☐ **Bài 12** Học hai năm, đi ba lần
- ☐ **Ôn 2** Ba loại bổ ngữ

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp HSK 2: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2

7 BÀI 7 · 2 MẪU CÂU

Viết sai rồi!

bổ ngữ là gì, bổ ngữ kết quả 错 cuò, 懂 dǒng, 好 hǎo, 会 huì, 完 wán · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/viet-sai-roi



MẪU 1

Bổ ngữ: phần sau động từ

phần sau động từ nói việc ra sao

Động từ vị ngữ	+	Bổ ngữ (kết quả, mức độ, hướng, thời lượng) bổ ngữ

Tôi nhìn thấy cô ấy → wǒ kànjiàn tā
我 看见 她

Tiếng Việt cũng có "nhìn thấy", "nghe hiểu", "viết xong": chữ sau nói kết quả. Bốn bài tới học bốn loại bổ ngữ.

Wǒ kànjiàn tā le
我 看见 她 了。
Tôi nhìn thấy cô ấy rồi.

Wǒ tīngjiàn le
我 听见 了。
Tôi nghe thấy rồi.

Nǐ kànjiàn wǒ de shūbāo le ma
你 看见 我 的 书包 了 吗？
Bạn có thấy cái cặp của mình không?

希 *Hine:* Mình gọi bổ ngữ là "cái đuôi" của động từ: đuôi dính sát vào động từ, chữ khác không chen vào giữa.

Bài 7 · Viết sai rồi! mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Động từ + 错 cuò / 懂 dǒng / 好 hǎo / 会 huì / 完 wán

làm sai · hiểu được · làm xong xuôi · học được, biết làm · làm hết, xong

Động từ + 错 cuò / 懂 dǒng / 好 hǎo / 会 huì / 完 wán	+	Tân ngữ (tuỳ)	+	了 le
vị ngữ		bổ ngữ		trợ từ

Tôi viết xong chữ Hán rồi → wǒ xiěwán Hànzì le 我 写完 汉字 了

Giống tiếng Việt: "viết xong" rồi mới tới "chữ Hán".

Fàn zuòhǎo le
饭 做好 了。
Cơm nấu xong rồi.

Zhège zì nǐ xiěcuò le
这个 字 你 写错 了。
Chữ này em viết sai rồi.

Wǒ tīngdǒng le
我 听懂 了。
Em nghe hiểu rồi.

Wǒ hái méi xiěwán
我 还 没 写完。
Em vẫn chưa viết xong.

HAY SAI ~~我写汉字完了。~~ → wǒ xiěwán Hànzì le 我 写完 汉字 了。

Hine vừa nói câu này. Tân ngữ đặt sau bổ ngữ, không chen giữa: ✗ 我写汉字完了 wǒ xiě Hànzì wán le → ✓ 我写完汉字了 wǒ xiěwán Hànzì le (tôi viết xong chữ Hán rồi).

希 *Hine:* 好 hǎo sau động từ không phải "tốt" mà là "xong xuôi, sẵn sàng": 饭做好了 fàn zuòhǎo le (cơm nấu xong rồi, ăn được rồi).

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng.

(A) wǒ xiě Hànzì wán le 我 写 汉字 完 了

(B) wǒ xiěwán Hànzì le 我 写完 汉字 了

(C) wǒ wán xiě Hànzì le 我 完 写 汉字 了

2 Điền vào chỗ trống: zhège zì nǐ xiě ____ le 这个 字 你 写 ____ 了。 (Chữ này em viết sai rồi.)

(A) cuò 错 (B) dǒng 懂 (C) wán 完

3 Cô hỏi nǐmen tīngdǒng le ma 你们 听懂 了 吗？ (Các em nghe hiểu chưa?) Anna chưa hiểu. Anna đáp:

(A) wǒ méi tīngdǒng 我 没 听懂

(B) wǒ bù tīngdǒng 我 不 听懂

(C) wǒ méi tīngdǒng le 我 没 听懂 了

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Fàn zuòhǎo le 饭 做好 了。

(A) Cơm nấu xong rồi. (B) Cơm ngon lắm. (C) Tôi chưa nấu cơm.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 wǒ hái méi xiě ____ 我 还 没 写 ____。 (Em vẫn chưa viết xong.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 tīngdǒng 听懂 | wǒ 我 | méi 没

Tôi chưa nghe hiểu.

7 Hànzì 汉字 | le 了 | xiěwán 写完 | wǒ 我

Tôi viết xong chữ Hán rồi.

ĐÁP ÁN 1. B · 2. A · 3. A · 4. A · 5. wán · 6. 我没听懂 · 7. 我写完汉字了

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1	xiěcuò 写错	A	nghe hiểu
2	tīngdǒng 听懂	B	viết sai
3	chīwán 吃完	C	học được
4	xuéhuì 学会	D	ăn xong

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我没写完了。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Chữ này em viết sai rồi.

11 Em nghe hiểu rồi.

CÂU CỦA BẠN Bài chính tả của bạn

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我没写完。 · 10. 这个字你写错了。 · 11. 我听懂了。

8 BÀI 8 · 1 MẪU CÂU

Bạn nói nhanh quá

bổ ngữ trạng thái với 得 de · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/ban-noi-nhanh-qua



MẪU 1

Động từ + 得 (de) + tính từ

làm ... thế nào (đánh giá, tả cách làm)

Người	+	Động từ	+	得 de	+	(很 hěn / 太 tài) + tính từ
chủ ngữ		vị ngữ		trợ từ		bổ ngữ

Tôi viết rất chậm → wǒ xiě de hěn màn
我 写 得 很 慢

Tiếng Việt hay đặt "rất chậm" trước động từ ("tôi rất chậm viết" là sai cả hai thứ tiếng); tiếng Trung luôn để lời đánh giá SAU 得 de.

Nǐ jīntiān qǐ de hěn zǎo
你 今天 起 得 很 早。
Hôm nay bạn dậy sớm thế.

Nǐ shuō de tài kuài le
你 说 得 太 快 了！
Bạn nói nhanh quá!

Qǐng shuō de màn yìdiǎnr
请 说 得 慢 一点儿。
Nói chậm một chút nhé.

Tā shuō Hànyǔ shuō de hěn hǎo
她 说 汉语 说 得 很 好。
Cô ấy nói tiếng Trung rất giỏi.

HAY SAI ~~你很快说！~~ → nǐ shuō de hěn kuài
你 说 得 很 快！

Hine vừa nói câu này. Tiếng Việt đặt "nhanh, chậm" trước động từ: ✗ 我很慢写 wǒ hěn màn xiě → ✓ 我写得很慢 wǒ xiě de hěn màn (tôi viết rất chậm).

希 *Hine:* Muốn khen ai, mình nghĩ: làm gì + 得 de + thế nào. 你写得很好 nǐ xiě de hěn hǎo (bạn viết đẹp lắm).

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Tôi viết rất chậm."

(A) wǒ hěn màn xiě 我 很 慢 写

(B) wǒ xiě de hěn màn 我 写 得 很 慢

(C) wǒ xiě hěn màn de 我 写 很 慢 得

2 Chọn câu đúng: "Cô ấy nói tiếng Trung rất giỏi."

(A) tā shuō Hànyǔ de hěn hǎo 她 说 汉语 得 很 好

(B) tā shuō de Hànyǔ hěn hǎo 她 说 得 汉语 很 好

(C) tā shuō Hànyǔ shuō de hěn hǎo 她 说 汉语 说 得 很 好

3 Hiểu Vũ nói nhanh quá. Hine muốn bảo nói chậm lại:

(A) qǐng shuō de màn yìdiǎnr 请 说 得 慢 一点儿

(B) qǐng màn yìdiǎnr shuō de 请 慢 一点儿 说 得

(C) qǐng shuō màn de yìdiǎnr 请 说 慢 得 一点儿

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Nǐ jīntiān qǐ de hěn zǎo
你 今天 起 得 很 早。

(A) Mai bạn dậy sớm nhé.

(B) Hôm nay bạn dậy muộn.

(C) Hôm nay bạn dậy sớm thế.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 nǐ shuō _____ tài kuài le 你 说 _____ 太 快 了！ (Bạn nói nhanh quá!) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 tài kuài le 太快了 | nǐ 你 | shuō de 说得

Bạn nói nhanh quá!

7 bù hǎo 不好 | tā 她 | shuō de 说得

Cô ấy nói không giỏi.

ĐÁP ÁN 1. B · 2. C · 3. A · 4. C · 5. de · 6. 你说得太快了 · 7. 她说得不好

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 shuō de hěn kuài 说 得 很 快	●	● A viết chậm
2 xiě de hěn màn 写 得 很 慢	●	● B nói nhanh
3 shuō de bù hǎo 说 得 不 好	●	● C dậy sớm
4 qǐ de hěn zǎo 起 得 很 早	●	● D nói không giỏi

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 她说汉语得很好。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Bạn nói nhanh quá!

11 Nói chậm một chút nhé.

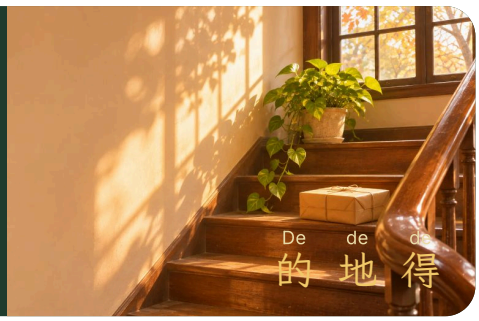
★ CÂU CỦA BẠN Bạn làm thế nào?

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 她说汉语说得很好。 · 10. 你说得太快了！ · 11. 请说得慢一点儿。

9 BÀI 9 · 1 MẪU CÂU

Ba chữ de

phân biệt 的 de, 地 de, 得 de · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/ba-chu-de



MẪU 1

de de de
的 / 地 / 得

của / ... (định ngữ) · một cách ... (cách làm) · làm ... thế nào (đánh giá)

... 的 de	+	Danh từ	+	Tính từ + 地 de	+	Động từ	+	得 de + tính từ
trợ từ		bổ ngữ		bổ nghĩa		vị ngữ		bổ ngữ

Anh ấy vui vẻ về nhà → tā gāoxìng de huí jiā le
他 高兴 地 回家 了

"vui vẻ" đứng trước "về" như tiếng Việt; chỉ cần thêm 地 de vào giữa.

Tā gāoxìng de huí jiā le。
他 高兴 地 回家 了。
Anh ấy vui vẻ về nhà.

Zhè shì wǒ xiě de Hànzì。
这 是 我 写 的 汉字。
Đây là chữ Hán tôi viết.

Tā gāoxìng de shuō：“Wǒ dǒng le！”
她 高兴 地 说：“我 懂 了！”
Cô ấy vui vẻ nói: "Mình hiểu rồi!"

Nǐ xiě de hěn hǎo。
你 写 得 很 好。
Bạn viết đẹp lắm.

HAY SAI ~~我高兴的说。~~ → wǒ gāoxìng de shuō
我 高兴 地 说。

Hine vừa viết câu này. Cả ba đọc de thanh nhẹ, viết khác: ✗ 高兴的说 gāoxìng de shuō → ✓ 高兴地说 gāoxìng de shuō (đứng trước động từ 说 shuō).

希 *Hine:* Mình nhớ bằng bộ: 地 de có bộ 土 tǔ (đất) — "đặt chân" trước động từ; 得 de có bộ 彳 chì (bước chân) — đi sau động từ; 的 de có bộ 白 bái (trắng) — đứng trước danh từ. (mẹo nhớ, không phải nguồn gốc chữ)

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Điền vào chỗ trống: tā 她 gāoxìng 高兴 _____ shuō 说。 (Cô ấy vui vẻ nói.)

(A) de 地 (B) de 的 (C) de 得

2 Điền vào chỗ trống: nǐ 你 xiě 写 _____ hěn hǎo 很好。 (Bạn viết đẹp lắm.)

(A) de 地 (B) de 的 (C) de 得

3 Điền vào chỗ trống: zhè 这 shì 是 wǒ 我 xiě 写 _____ Hànzì 汉字。 (Đây là chữ Hán tôi viết.)

(A) de 地 (B) de 的 (C) de 得

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Tā 他 gāoxìng 高兴 de 地 huí 回 jiā 家 le 了。

(A) Anh ấy muốn về nhà. (B) Anh ấy vui vẻ về nhà. (C) Nhà của anh ấy rất vui.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

5 hěn hǎo 很好 | nǐ 你 | xiě de 写得

Bạn viết đẹp lắm.

6 huí jiā le 回家了 | gāoxìng de 高兴地 | tā 他

Anh ấy vui vẻ về nhà.

7 Hànzì 汉字 | shì 是 | wǒ xiě de 我写的 | zhè 这

Đây là chữ Hán tôi viết.

ĐÁP ÁN 1. A · 2. C · 3. B · 4. B · 5. 你写得很好 · 6. 他高兴地回家了 · 7. 这是我写的汉字

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 wǒ de shū 我 的 书	A vui vẻ nói
2 gāoxìng de shuō 高兴 地 说	B sách của tôi
3 shuō de hěn hǎo 说 得 很 好	C áo mới
4 xīn de yīfu 新 的 衣服	D nói rất giỏi

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 老师说的很慢。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Đây là chữ Hán tôi viết.

11 Cô ấy vui vẻ nói: "Mình hiểu rồi!"

★ CÂU CỦA BẠN Chọn đúng chữ de

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 老师说得很慢。 · 10. 这是我写的汉字。 · 11. 她高兴地说：“我懂了！”

10 BÀI 10 · 2 MẪU CÂU

Xuống lấy đồ đi!

bổ ngữ xu hướng đơn 来 lái / 去 qù và 上 shàng, 下 xià, 进 jìn, 出 chū, 过 guò, 回 huí · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk2/xuong-lay-do-di



四 MẪU 1

Động từ + 来 lái / 去 qù

... lại đây / ... đi đó

Động từ (上 shàng, 下 xià, 回 huí ...)	+	(Nơi chốn)	+	来 lái / 去 qù
vị ngữ		nơi chốn		bổ ngữ

Bạn lên đây đi → nǐ shànglai ba 你 上来 吧

"lên đây" = 上来 shànglai, "lên đó" = 上去 shàngqu: tiếng Việt "đây / đó" chính là 来 lái / 去 qù.

Nǐ shànglai ba
你 上来 吧！

Bạn lên đây đi!

Xīnī nǐ xiàlai yíxià
希妮，你 下来 一下！

Hine, cháu xuống đây một chút!

Wǒ xiànzài xiàqu
我 现在 下去！

Cháu xuống ngay đây!

Nǐ huí jiā lái ba
你 回 家 来 吧。

Con về nhà đi (về đây với mẹ).

HAY SAI ~~我现在下来！~~ → wǒ xiànzài xiàqu 我 现在 下去！

Hine vừa nói câu này (Hine ở trên đáp). Chọn 来 lái / 去 qù theo chỗ người nói: dì ở dưới gọi thì 下来 xiàlai, Hine ở trên đáp thì 下去 xiàqu.

希 *Hine:* Mình tự hỏi: người NÓI đang đứng ở đâu? Đi về phía họ → 来 lái. Đi xa họ → 去 qù. Sau động từ, hai chữ này đọc nhẹ: 来 lai, 去 qu.

Bài 10 · Xuống lấy đồ đi! mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Động từ + 上 shàng / 下 xià / 进 jìn / 出 chū / 过 guò / 回 huí

... lên / xuống / vào / ra / qua / về

Động từ	+	上 shàng / 下 xià / 进 jìn / 出 chū / 过 guò / 回 huí (+ nơi chốn, vật)	+	Nơi chốn, vật
vị ngữ		bổ ngữ		bổ ngữ

Cô ấy lấy ra một quyển sách → 她 tā 拿出 náchū 一 yì 本 běn 书 shū

Giống tiếng Việt: "lấy ra", "mang về", "đi vào".

Tā náchū yì běn shū。
她 拿出 一 本 书。
Cô ấy lấy ra một quyển sách.

Wǒ náhuí sùshè le。
我 拿回 宿舍 了。
Cháu mang về ký túc xá rồi.

Tā zǒujìn shāngdiàn。
他 走进 商店。
Anh ấy đi vào cửa hàng.

Nǐ ná shàng lóu ba。
你 拿 上 楼 吧。
Cháu mang lên lầu đi.

希

Hine: 过 guò ở đây là "qua" (đọc thanh 4), khác 过 guo "đã từng" đọc nhẹ. Nghe thanh là biết.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Dì ở sảnh gọi Hine (ở trên lầu) xuống. Dì nói câu nào?

(A) nǐ lái xià yíxià 你 来 下 一下

(B) nǐ xiàlai yíxià 你 下来 一下

(C) nǐ xiàqu yíxià 你 下去 一下

2 Hine ở trên lầu đáp lời dì. Hine nói câu nào?

(A) wǒ xiànzài xiàqu 我 现在 下去

(B) wǒ xiànzài qù xià 我 现在 去 下

(C) wǒ xiànzài xiàlai 我 现在 下来

3 Chọn câu đúng: "Con về nhà đi."

(A) nǐ huí jiā lái ba 你 回 家 来 吧

(B) nǐ lái huí jiā ba 你 来 回 家 吧

(C) nǐ huílai jiā ba 你 回来 家 吧

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Tā náchū yì běn shū 她 拿出 一 本 书。

(A) Cô ấy đi vào hiệu sách.

(B) Cô ấy mang về một quyển sách.

(C) Cô ấy lấy ra một quyển sách.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 nǐ shàng 你 上 _____ ba 吧！ (Bạn lên đây đi! — người nói đang ở trên.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 sùshè 宿舍 | le 了 | wǒ 我 | náhuí 拿回

Cháu mang về ký túc xá rồi.

ĐÁP ÁN 1. B · 2. A · 3. A · 4. C · 5. lai · 6. 我拿回宿舍了

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

shāngdiàn 商店 | tā 他 | zǒujìn 走进

Anh ấy đi vào cửa hàng.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 jìn 进	●	● A ra
2 chū 出	●	● B vào
3 huí 回	●	● C qua
4 guò 过	●	● D về

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 你来下!

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Hine, cháu xuống đây một chút!

11 Cháu xuống ngay đây!

ĐÁP ÁN 7. 他走进商店 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 你下来! · 10. 希妮，你下来一下！ · 11. 我现在下去！

11 BÀI 11 · 1 MẪU CÂU

Mang ra đây

bổ ngữ xu hướng kép (出来 chūlai, 进去 jìnqu, 回来 huílai ...) · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pap-hsk2/mang-ra-day



MẪU 1

Động từ + 出 chū / 进 jìn / 回 huí ... + 来 lai / 去 qu

... ra đây, ra đó, vào đây, về đó, đứng dậy ...

Động từ (cách đi, cách mang)	+	上 shàng / 下 xià / 进 jìn / 出 chū / 回 huí / 过 guò / 起 qǐ	+	(Nơi chốn)	+	来 lai / 去 qu
vị ngữ		bổ ngữ		nơi chốn		bổ ngữ

Cô ấy chạy ra ngoài → 她 跑出去 了 (tā pǎo chūqu le)

Giống tiếng Việt: "chạy" + "ra" + "ngoài (đó)". Tiếng Việt "ra ngoài chạy" là việc khác hẳn.

Tā zǒuhuí sùshè qu le。
他 走回 宿舍 去 了。
Anh ấy đi về ký túc xá rồi.

Nǐ ná chūlai ba
你 拿 出来 吧。
Bạn lấy ra đây đi.

Tā pǎo chūqu le
她 跑 出去 了。
Cô ấy chạy ra ngoài rồi.

Wǒmen zǒu jìnqu ba
我们 走 进去 吧！
Mình đi vào trong đi!

HAY SAI ~~你出去跑吧！~~ → 你 跑 出去 吧！ (nǐ pǎo chūqu ba)

Hine vừa nói câu này: "ra ngoài chạy (bộ)". Tiếng Việt "chạy ra ngoài" thì động từ cách đi đứng trước: ✗ 出去跑 chūqu pǎo → ✓ 跑出去 pǎo chūqu.

希 *Hine:* 起来 qǐlai còn có nghĩa mở rộng như 想起来 xiǎng qǐlai (nhớ ra) — nghĩa đó học ở HSK 3. Bài này chỉ dùng hướng thật: ra, vào, lên, xuống, về, qua, dậy.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "đi vào phòng".

(A) zǒujìn fángjiān qu 走进 房间 去

(B) zǒu fángjiān jìnqu 走 房间 进去

(C) zǒu jìnqu fángjiān 走 进去 房间

2 Hine ở trong phòng kể: "Cô ấy chạy ra ngoài rồi."

(A) tā pǎo chūlai le 她 跑 出来 了

(B) tā chūqu pǎo le 她 出去 跑 了

(C) tā pǎo chūqu le 她 跑 出去 了

3 Hine ở trong phòng, bảo Anna (ở ngoài) mang túi vào:

(A) nǐ jìnlai ná ba 你 进来 拿 吧

(B) nǐ ná jìnqu ba 你 拿 进去 吧

(C) nǐ ná jìnlai ba 你 拿 进来 吧

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Tā zǒuhuí sùshè qu le 。
他 走回 宿舍 去 了。

(A) Anh ấy đi qua ký túc xá.

(B) Anh ấy đi về ký túc xá rồi.

(C) Anh ấy từ ký túc xá đi ra.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 zhàn 站 _____ lai 来! (Đứng dậy!) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 ba 吧 | chūlai 出来 | nǐ 你 | ná 拿

Bạn lấy ra đây đi.

7 jìnqu 进去 | ba 吧 | wǒmen 我们 | zǒu 走

Mình đi vào trong đi!

ĐÁP ÁN 1. A · 2. C · 3. C · 4. B · 5. qǐ · 6. 你拿出来吧 · 7. 我们走进去吧

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1	chūlai 出来	A	vào đó
2	jìnqu 进去	B	ra đây
3	huílai 回来	C	dậy, lên
4	qǐlai 起来	D	về đây

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 走进去房间。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Bạn lấy ra đây đi.

11 Cô ấy chạy ra ngoài rồi.

CÂU CỦA BẠN Dọn phòng: ra, vào, về

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 走进房间去。 · 10. 你拿出来吧。 · 11. 她跑出去了。

12 BÀI 12 · 3 MẪU CÂU

Học hai năm, đi ba lần

bổ ngữ thời lượng, động lượng 次 cì, tính từ + số lượng · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pham-hsk2/hoc-hai-nam-di-ba-lan



MẪU 1

Động từ + 了 (le) + thời lượng

làm ... (trong) bao lâu

Người	+	Động từ + tân ngữ	+	Động từ + 了 le	+	Thời lượng	+	(了 le: còn tiếp)
chủ ngữ		vị ngữ		vị ngữ		bổ ngữ		trợ từ

Tôi học tiếng Trung ba tháng → wǒ xué Hànyǔ xuéle sān gè yuè
我 学 汉语 学了 三 个 月

Tiếng Việt để thời gian ở cuối được ngay; tiếng Trung phải lặp động từ (hoặc đưa thời gian lên trước tân ngữ: 我学了三个月汉语 wǒ xuéle sān gè yuè Hànyǔ).

Wǒ děngle nǐ bàn gè xiǎoshí
我 等了 你 半 个 小时。
Tôi đợi bạn nửa tiếng.

Wǒ xué Hànyǔ xuéle sān gè yuè le
我 学 汉语 学了 三 个 月 了。
Tôi học tiếng Trung được ba tháng rồi.

HAY SAI ~~我学汉语三个月。~~ → wǒ xué Hànyǔ xuéle sān gè yuè le
我 学 汉语 学了 三 个 月 了。

Hine vừa nói câu này. Có tân ngữ mà không lặp động từ: ✗ 我学汉语两年 wǒ xué Hànyǔ liǎng nián → ✓ 我学汉语学了两年 wǒ xué Hànyǔ xuéle liǎng nián. Có 了 le cuối câu, ngoài đời cũng nghe nói gọn 我学汉语三个月了 wǒ xué Hànyǔ sān gè yuè le; câu lặp động từ là cách đủ, nên dùng khi viết và khi thi.

希 ***Hine:*** 了 le ở cuối câu nghĩa là "vẫn đang học tiếp": 学了三个月了 xuéle sān gè yuè le. Không có 了 le cuối là đã học xong ba tháng đó rồi.

Bài 12 · Học hai năm, đi ba lần mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Động từ + số + 次 (cì)

làm ... mấy lần

Người	+	Động từ + 过 guo / 了 le	+	Số + 次 cì	+	Tân ngữ
chủ ngữ		vị ngữ		bổ ngữ		bổ ngữ

Tôi xem phim này hai lần → 我 (wǒ) 看过 (kànguo) 两 (liǎng) 次 (cì) 这个 (zhège) 电影 (diànyǐng)

Tiếng Việt để "hai lần" cuối câu; tiếng Trung để ngay sau động từ, trước tân ngữ.

Wǒ kànguo liǎng cì zhège diànyǐng
我 看过 两 次 这个 电影。
Tôi xem phim này hai lần rồi.

Wǒ qùguo sān cì Wàitān
我 去过 三 次 外滩。
Tôi đã đến Bến Thượng Hải ba lần.

HAY SAI ~~我三次去外滩。~~ → 我 (wǒ) 去过 (qùguo) 三次 (sān cì) 外滩 (Wàitān)。

Số lần cũng sau động từ: ✗ 我三次去外滩 wǒ sān cì qù Wàitān → ✓ 我去过三次外滩 wǒ qùguo sān cì Wàitān.

Hine: Hai lần là 两次 liǎng cì, không nói 二次 èr cì — như 两个 liǎng gè.

MẪU 3

Tính từ + 了 (le) + số lượng

hơn, kém bao nhiêu

Người	+	Tính từ (+ 了 le)	+	Số lượng
chủ ngữ		vị ngữ		bổ ngữ

Bạn muộn mười phút → 你 (nǐ) 晚了 (wǎnle) 十 (shí) 分钟 (fēnzhōng)

Cùng thứ tự với tiếng Việt.

Wǒmen zǎole shí fēnzhōng
我们 早了 十 分钟。
Chúng ta đến sớm mười phút.

Nǐ wǎnle shí fēnzhōng
你 晚了 十 分钟。
Bạn muộn mười phút.

Hine: Anna 21 tuổi, mình 20: 安娜大一岁 Ānnà dà yí suì (Anna lớn hơn một tuổi). So sánh đầy đủ với 比 bǐ học ở chặng sau.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Tôi học tiếng Trung hai năm."

(A) wǒ xuéle liǎng nián Hànyǔ 我 学了 两年 汉语

(B) wǒ xué Hànyǔ liǎng nián 我 学 汉语 两年

(C) wǒ liǎng nián xué Hànyǔ 我 两年 学 汉语

2 Chọn câu đúng: "Tôi đã đến Bến Thượng Hải ba lần."

(A) wǒ qùguo sān cì Wàitān 我 去过 三次 外滩

(B) wǒ sān cì qù Wàitān 我 三次 去 外滩

(C) wǒ qù sān cì guo Wàitān 我 去 三次 过 外滩

3 Hine vẫn đang học tiếng Trung, tới nay được ba tháng. Câu nào đúng ý nhất?

(A) wǒ xué Hànyǔ xuéle sān gè yuè 我 学 汉语 学了 三个月

(B) wǒ sān gè yuè xué Hànyǔ le 我 三个月 学 汉语 了

(C) wǒ xué Hànyǔ xuéle sān gè yuè le 我 学 汉语 学了 三个月 了

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Nǐ wǎnle shí fēnzhōng
你 晚了 十 分钟。

(A) Bạn muộn mười phút.

(B) Mười phút nữa bạn đến.

(C) Bạn đến sớm mười phút.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 wǒ kànguo liǎng _____ zhège diànyǐng
我 看过 两 _____ 这个 电影。 (Tôi xem phim này hai lần rồi.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6

bàn gè xiǎoshí	wǒ	děngle nǐ
半个小时	我	等了你

Tôi đợi bạn nửa tiếng.

ĐÁP ÁN 1. A · 2. A · 3. C · 4. A · 5. cì · 6. 我等了你半个小时

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

shí fēnzhōng	zǎole	wǒmen
十分钟	早了	我们

Chúng ta đến sớm mười phút.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Nối với nghĩa.

1 xuéle liǎng nián 学了 两年 ●		● A đi ba lần
2 qùguo sān cì 去过 三次 ●		● B học hai năm
3 zǎole shí fēnzhōng 早了 十分钟 ●		● C lớn hơn một tuổi
4 dà yí suì 大 一岁 ●		● D sớm mười phút

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我两年学汉语。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Tôi học tiếng Trung được ba tháng rồi.

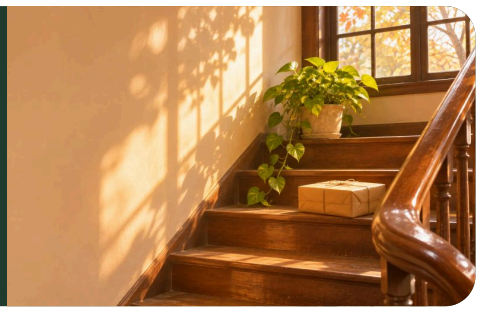
11 Tôi đã đến Bến Thượng Hải ba lần.

ĐÁP ÁN 7. 我们早了十分钟 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我学了两年汉语。 · 10. 我学汉语学了三个月了。 · 11. 我去过三次外滩。

ÔN ÔN 2

Ba loại bổ ngữ

kết quả, trạng thái, xu hướng (và thời lượng) · không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



BÀI ÔN 18 câu · bút chì

TỰ CHẤM ___ / 18

BA LOẠI BỔ NGỮ · VỞ CỦA ANNA

T3 23/11/2027 · NGHĨA: LẬT NGƯỢC SỔ

Lǎoshī shuō de hěn màn, wǒ dōu tīngdǒng le
老师 说 得 很 慢，我 都 听懂 了。

Wǒ xué liǎng gè yuè Hànyǔ
我 学 两 个 月 汉语。

Wǒ xiě Hànzì wán le
我 写 汉字 完 了。

Wǒ hěn màn xiě
我 很 慢 写。

Xīngqīliù, Xīnī xiàqu ná dōngxi
星期六，希妮 下去 拿 东西。

Wǎnshang tā huílai jiā
晚上 她 回来 家。

Wǒ sān cì qù Wàitān
我 三 次 去 外滩。

Xīngqītiān, wǒ pǎo chūqu le
星期天，我 跑出去 了。

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

1 Trong vở Anna, câu nào ĐÚNG?

(A) câu 1 (B) câu 2 (C) câu 4

2 Câu 4 sai chỗ nào?

(A) thừa 很 hěn (B) thiếu 了 le (C) "chậm" phải đứng sau 写得 xiě de

3 Câu 5 viết theo chỗ đứng của ai?

(A) Anna ở trên phòng (B) dì Trương ở sảnh (C) Hine ở sảnh

ĐÁP ÁN Nghĩa từ giấy: Cô nói chậm, mình nghe hiểu hết. / (Anna muốn viết) Mình học tiếng Trung hai tháng. / (Anna muốn viết) Mình viết xong chữ Hán rồi. / (Anna muốn viết) Mình viết rất chậm. / Thứ Bảy, Hine xuống lấy đồ. / (Anna muốn viết) Buổi tối cô ấy về nhà. / (Anna muốn viết) Mình đến Bến Thượng Hải ba lần. / Chủ nhật, mình chạy ra ngoài. · 1. A · 2. C · 3. A

Ôn 2 · Ba loại bổ ngữ tiếp

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

4 Chọn câu đúng.

(A) wǒ xiě Hànzì wán le 我 写 汉字 完 了

(B) wǒ xiěwán Hànzì le 我 写完 汉字 了

(C) wǒ wán xiě Hànzì le 我 完 写 汉字 了

5 Chọn câu đúng: "Tôi viết rất chậm."

(A) wǒ xiě hěn màn 我 写 很慢

(B) wǒ hěn màn xiě 我 很慢 写

(C) wǒ xiě de hěn màn 我 写 得 很慢

6 Điền vào chỗ trống: tā gāoxìng 她 高兴 _____ shuō 说。 (Cô ấy vui vẻ nói.)

(A) de 地

(B) de 的

(C) de 得

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

7 Lǎoshī shuō de hěn màn, wǒ dōu tīngdǒng le 老师 说 得 很 慢，我 都 听懂 了。

(A) Cô nói nhanh, tôi không hiểu.

(B) Cô nói chậm, tôi nghe hiểu hết.

(C) Cô nói chậm mà tôi vẫn chưa hiểu.

8 Tā zǒujìn fángjiān qu le 他 走进 房间 去 了。

(A) Anh ấy đi vào phòng rồi.

(B) Anh ấy đi ra khỏi phòng.

(C) Anh ấy về nhà rồi.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

9 nǐ xià _____ yíxià 你 下 一下！ (Dì ở sảnh gọi: Cháu xuống đây một chút!) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

10 wǒ méi tīng 我 没 听 _____。 (Tôi chưa nghe hiểu.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

ĐÁP ÁN 4. B · 5. C · 6. A · 7. B · 8. A · 9. lai · 10. dòng

Ôn 2 · Ba loại bổ ngữ tiếp

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

11

Wàitān 外滩 | sān cì 三次 | wǒ 我 | qùguo 去过

Tôi đã đến Bến Thượng Hải ba lần.

12

sān gè yuè le 三个月了 | xué Hànyǔ 学汉语 | wǒ 我 | xuéle 学了

Tôi học tiếng Trung được ba tháng rồi.

N Nối cho đúng kẻ một đường

13 Nối với nghĩa.

1	xiěcuò 写错	A	nói nhanh
2	shuō de hěn kuài 说得很快	B	viết sai
3	pǎo chūqu 跑出去	C	học hai năm
4	xuéle liǎng nián 学了两年	D	chạy ra ngoài

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

14 我学两个月汉语。

bài Học hai năm, đi ba lần

15 我写汉字完了。

bài Viết sai rồi!

ĐÁP ÁN 11. 我去过三次外滩 · 12. 我学汉语学了三个月了 · 13. 1–B 2–A 3–D 4–C · 14. 我学了两个月汉语。 · 15. 我写完汉字了。

Ôn 2 · Ba loại bổ ngữ tiếp

C **Câu này sai một chỗ** viết lại câu đúng

16 我很慢写。

bài Bạn nói nhanh quá

17 晚上她回来家。

bài Xuống lấy đồ đi!

18 我三次去外滩。

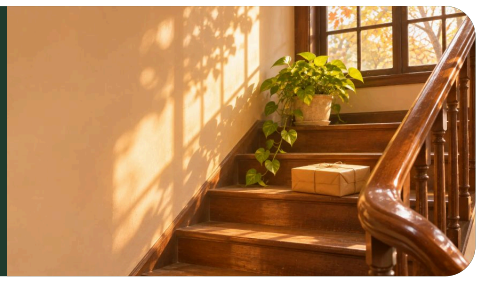
bài Học hai năm, đi ba lần

ĐÁP ÁN 16. 我写得很慢。 · 17. 晚上她回家来。 · 18. 我去过三次外滩。

10 BẢNG TỔNG HỢP CHẶNG 2

10 mẫu câu *trên một trang*

Cắt trang này ra, kẹp vào sách — tô ô mẫu đã nói được, ôn trước giờ kiểm tra



Bài 7	**Bổ ngữ: phần sau động từ** phần sau động từ nói việc ra sao	Wǒ kànjiàn tā le 我 看见 她 了。 Tôi nhìn thấy cô ấy rồi.	☐
Bài 7	**Động từ +** cuò 错 / dǒng 懂 / hǎo 好 / huì 会 / wán 完 làm sai · hiểu được · làm xong xuôi · học được, biết làm · làm hết, xong	Fàn zuòhǎo le 饭 做好 了。 Cơm nấu xong rồi.	☐
Bài 8	**Động từ +** de 得 **+ tính từ** làm ... thế nào (đánh giá, tả cách làm)	Nǐ jīntiān qǐ de hěn zǎo 你 今天 起 得 很 早。 Hôm nay bạn dậy sớm thế.	☐
Bài 9	de 的 / de 地 / de 得 của / ... (định ngữ) · một cách ... (cách làm) · làm ... thế nào (đánh giá)	Tā gāoxìng de huí jiā le 他 高兴 地 回家 了。 Anh ấy vui vẻ về nhà.	☐
Bài 10	**Động từ +** lái 来 / qù 去 ... lại đây / ... đi đó	Nǐ shànglai ba 你 上来 吧！ Bạn lên đây đi!	☐
Bài 10	**Động từ +** shàng 上 / xià 下 / jìn 进 / chū 出 / guò 过 / huí 回 ... lên / xuống / vào / ra / qua / về	Tā náchū yì běn shū 她 拿出 一 本 书。 Cô ấy lấy ra một quyển sách.	☐
Bài 11	**Động từ +** chū 出 / jìn 进 / huí 回 ... + lai 来 / qu 去 ... ra đây, ra đó, vào đây, về đó, đứng dậy ...	Tā zǒuhuí sùshè qu le 他 走回 宿舍 去 了。 Anh ấy đi về ký túc xá rồi.	☐
Bài 12	**Động từ +** le 了 **+ thời lượng** làm ... (trong) bao lâu	Wǒ děngle nǐ bàn gè xiǎoshí 我 等了 你 半 个 小时。 Tôi đợi bạn nửa tiếng.	☐
Bài 12	**Động từ + số +** cì 次 làm ... mấy lần	Wǒ kànguo liǎng cì zhège diànyǐng 我 看过 两 次 这个 电影。 Tôi xem phim này hai lần rồi.	☐
Bài 12	**Tính từ +** le 了 **+ số lượng** hơn, kém bao nhiêu	Wǒmen zǎole shí fēnzhōng 我们 早了 十 分钟。 Chúng ta đến sớm mười phút.	☐